

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BÀ RỊA
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **41/2020/HN-ST**

Ngày: 19-11-2020

V/v: “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thọ

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Hồ Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa nhân dân thành phố Bà Rịa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 348/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020, về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Quang B**, sinh năm 1950 (có mặt);

2. Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1955 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Quang B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau từ năm 1976, đến năm 2017 đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bà T tính tình nóng nảy, thường hay chửi bới, xúc phạm ông. Những năm gần đây, bà T cho rằng ông có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, ghen tuông vô cớ. Ông đã nhiều lần giải thích nhưng bà T không chịu tin

tưởng, thấu hiểu. Nay ông B xác định không thể tiếp tục cuộc sống chung với bà T do không còn tình cảm nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông B xác định ông và bà T có 08 (tám) con chung là Nguyễn Quang B, sinh năm 1977; Nguyễn Thị M, sinh năm 1979; Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Nguyễn Thị A, sinh năm 1983; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1985; Nguyễn Quang L, sinh năm 1988; Nguyễn Quang C, sinh năm 1993 và Nguyễn Quang H2, sinh năm 1995. Các con đều đã trưởng thành bình thường nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà xác định bà và ông Nguyễn Quang B chung sống với nhau từ năm 1976, có đăng ký kết hôn và hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được mấy tháng nhưng do ông B có tính trăng hoa nên vợ chồng mâu thuẫn. Bà đã nhiều lần tha thứ, đã cố gắng chịu đựng, chu toàn cuộc sống gia đình, làm tròn bổn phận của người vợ, người mẹ, người con trong nhà nhưng ông B không những không ghi nhận những hy sinh, vất vả của bà mà vẫn tiếp diễn những hành vi sai trái, thậm chí còn đánh đập bà. Nay đối với yêu cầu ly hôn của ông B, bà không đồng ý vì thứ nhất, bà là người theo đạo; thứ hai, bà cho rằng việc ông B yêu cầu ly hôn chỉ là ý định nhất thời.

Về con chung: Bà T cũng xác định bà và ông B có 08 (tám) con chung là Nguyễn Quang B, sinh năm 1977; Nguyễn Thị M, sinh năm 1979; Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Nguyễn Thị A, sinh năm 1983; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1985; Nguyễn Quang L, sinh năm 1988; Nguyễn Quang C, sinh năm 1993 và Nguyễn Quang H2, sinh năm 1995. Các con đều đã trưởng thành bình thường nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về “tranh chấp ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Quang B và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau từ năm 1976, có đăng ký kết hôn ngày 21-3-2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do UBND xã H, thành phố B cấp cùng ngày, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, ông B và bà Trong đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm. Theo ông B, nguyên nhân mâu thuẫn do bà T ghen tuông vô cớ, xúc phạm và gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của ông còn bà T thì khẳng định ông B không chung thủy, không yêu thương vợ con mà ngược lại còn đánh đập vợ. Mặc dù nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày của ông B và bà T có sự khác biệt nhưng đều thể hiện vợ chồng ông B, bà T thiếu sự tin tưởng với nhau dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung.

Tòa án đã tiến hành hòa giải cho vợ chồng ông B, bà T nhưng tại buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa, ông B vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, bà T giữ nguyên quan điểm không đồng ý ly hôn.

Tại buổi hòa giải, anh Nguyễn Quang C là con chung của ông Nguyễn Quang B và bà Nguyễn Thị T có mặt và xác định có biết sự việc giữa ông B, bà T, đã khuyên giải nhưng không có kết quả nên anh tôn trọng quyết định của bố mẹ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Qua làm việc với đại diện ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, kết quả xác minh thể hiện vợ chồng ông B – bà T đã mâu thuẫn nhiều năm gần đây, nguyên nhân đúng như bà T trình bày.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình ...*”. Luật cũng quy định: “*Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm và uy tín cho nhau*” (Điều 21 Luật Hôn nhân và Gia đình).

Tuy nhiên, qua ý kiến trình bày của các bên, kết quả xác minh và hòa giải tại Tòa thì thấy hôn nhân của ông B, bà Trong không thỏa mãn được mục đích

cũng như những điều kiện để duy trì hạnh phúc. Mặc dù bà T không đồng ý ly hôn nhưng các lý do bà T nêu ra không phù hợp theo quy định; ông B vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn nên việc hàn gắn là không thể. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông B là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Ông Nguyễn Quang B và bà Nguyễn Thị T có 08 (tám) con chung là Nguyễn Quang B, sinh năm 1977; Nguyễn Thị M, sinh năm 1979; Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Nguyễn Thị A, sinh năm 1983; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1985; Nguyễn Quang L, sinh năm 1988; Nguyễn Quang C, sinh năm 1993 và Nguyễn Quang H2, sinh năm 1995. Các con đều đã trưởng thành bình thường không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông B, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông B phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 227, 228, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 hướng dẫn mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang B.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Quang B ly hôn với bà Nguyễn Thị T.
2. Về con chung: Ông B và bà T có 08 (tám) con chung là Nguyễn Quang B, sinh năm 1977; Nguyễn Thị M, sinh năm 1979; Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Nguyễn Thị A, sinh năm 1983; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1985; Nguyễn Quang L, sinh năm 1988; Nguyễn Quang C, sinh năm 1993 và Nguyễn Quang H2, sinh năm 1995. Các con đều đã trưởng thành.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
4. Về án phí: Ông Nguyễn Quang B phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002936 ngày 08-10-2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bà Rịa. Như vậy, ông B đã thi hành xong án phí.
5. Quyền kháng cáo: Nguyên, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bà Rịa;
- TAND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- THADS thành phố Bà Rịa;
- UBND X.H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**Chu Thị Thanh Tâm**

